

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

Bản án số: 05/2017/HC-PT

Ngày 16 tháng 8 năm 2017

V/v: Khiếu kiện yêu cầu tuyên

hủy Quyết định cấp Giấy

CNQSD và Giấy CNQSDĐ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Phạm Quang Hùng

Các Thẩm phán: Ông: Lê Duy Giá.

Ông: Trần Văn Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Đào Hoa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 03/2017/TLPT-HC ngày 30 tháng 6 năm 2017 về khiếu kiện yêu cầu tuyên hủy Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐPT-HC ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Văn T.

Địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn H1, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Khải: Ông Nguyễn Hữu D - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, theo văn bản uỷ quyền ngày 28/02/2017.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn H, địa chỉ cư trú: Thôn T1, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ;

3.3. Anh Nguyễn Văn V;

Cùng địa chỉ: Thôn T2, xã Tr, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

3.4. Anh Nguyễn Văn C;

3.5. Anh Nguyễn Văn Th;

3.6. Anh Nguyễn Văn Ch;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.7. Ông Nguyễn Văn N, địa chỉ cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, ông Đ, anh V, anh Ch, anh C, ông N: Anh Nguyễn Văn T, địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2016 và ngày 08/8/2016.

3.8. Anh Nguyễn Văn Th1;

3.9. Chị Nguyễn Thúy H;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H: Anh Nguyễn Văn Th1, địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo văn bản ủy quyền ngày 10/8/2016.

3.10. Ông Nguyễn Văn F, địa chỉ cư trú: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

3.11. Bà Nguyễn Thị L;

3.12. Ông Nguyễn Văn Tr;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông F: Ông Nguyễn Văn Tr, địa chỉ cư trú: Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, theo Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2016.

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn Tr - Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

5. *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2016 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 31/12/2000, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 583/QĐ-UBND về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Tr đối với diện tích 369m² tại thửa đất số 279B, tờ bản đồ số 30 thuộc Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông đề nghị hủy một phần quyết định số 583 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông Nguyễn Văn Tr.

Căn cứ của yêu cầu khởi kiện là:

Thửa đất trên là tài sản của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C1 (chết năm 1990) và cụ Trần Thị Kh (chết năm 2013), khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc. Bố mẹ ông sinh được 08 người con gồm: Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn Th. Ngoài ra, trước khi kết hôn với mẹ ông, bố ông kết hôn với cụ Nguyễn Thị A và sinh được 02 người con là Nguyễn Văn Tr và Nguyễn Văn F.

Quá trình sử dụng đất: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, việc sử dụng thửa đất trên không được thường xuyên, từ năm 1993 gia đình ông sinh sống tại khu đất mà bố mẹ ông nhận khoán, đến năm 1997 mẹ ông về ở lại trên thửa đất hiện ông Nguyễn Văn Tr đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2002 mẹ ông lại chuyển về ở khu đất nhận khoán nên nhà đất trên không có người ở. Năm 2014, Ông Tr tự ý dỡ nhà trên đất, tháng 4/2016 anh em ông định xây lại tường rào bị đồ thì vợ chồng anh Th1, chị H cho biết đã nhận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất này từ ông Tr, lúc này anh em ông mới được biết ông Tr đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông cho rằng diện tích đất mà bố mẹ ông để lại chưa phân chia cho ai nhưng ông Tr lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là trái quy định của pháp luật.

Người đại diện theo uỷ quyền của người bị kiện trình bày:

Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 31/12/2000 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tr là đúng quy định của pháp luật, căn cứ là:

Quy định của pháp luật: Luật đất đai năm 1993, sửa đổi bổ sung năm 1998; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/02/2000 và Nghị định số 17/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ; Thông tư số 346 ngày 16/3/1998 và Quyết định số 449 ngày 27/7/1995 của Tổng cục địa chính; Thông tư liên tịch số 1442 ngày 21/9/1999 của Tổng cục địa chính và Bộ tài chính.

Trình tự ban hành quyết định 583 và cấp GCNQSDĐ: Đơn đề nghị của các hộ có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có đơn của ông Nguyễn Văn Tr. Ủy ban nhân dân xã Đ thẩm tra theo nội dung đơn của các hộ, tổ chức công khai, kết thúc công khai và trình Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ có đơn tại tờ trình số

08/TTr-UBND ngày 20/12/2000. Sau khi có tờ trình của Ủy ban nhân dân xã Đ, Phòng Địa chính huyện thẩm tra, xác nhận hồ sơ và trình Ủy ban nhân dân huyện T quyết định. Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ hồ sơ do Phòng Địa chính và Ủy ban nhân dân xã Đ trình và ban hành Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 32/12/2000 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ, trong đó có hộ ông Tr.

Ông Nguyễn Văn T yêu cầu hủy một phần Quyết định 583 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tr, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Tr, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn F trình bày:

Ông xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Văn T về quan hệ huyết thống là đúng.

Ngày 31/12/2000, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 583/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân trong đó có gia đình ông, cùng ngày ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 369m² tại thửa đất 279B tờ bản đồ số 30 thuộc Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật bởi các lý do sau:

Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Nguyễn Thị A. Khi cụ A còn sống, tài sản chung của hai cụ là năm gian nhà gỗ trên diện tích đất 369m², khi cụ A mất thì cụ C1 lấy cụ Kh và ở trên nhà đất này. Năm 1982 cụ C1 và cụ Kh nhận khoán rừng, năm 1985 ông lấy vợ cụ C1 và cụ Kh đã cho vợ chồng ông nhà đất nêu trên, khi cho không lập giấy tờ hay hợp đồng gì, từ năm 1997 vợ chồng ông không ở ngôi nhà này nữa, năm 2000 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016 vợ chồng ông chuyển nhượng thửa đất này cho anh Nguyễn Văn Th1 và chị Nguyễn Thúy H với giá là 70.000.000đồng, có lập hợp đồng chuyển nhượng và được công chứng tại Văn phòng công chứng P. Ông T khởi kiện yêu cầu hủy một phần quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông, ông không chấp nhận.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn V, Nguyễn Văn Ch, Nguyễn Văn C và Nguyễn Văn Th (người đại diện theo ủy quyền của ông N, H, Đ, V, Ch, C là anh Nguyễn Văn Th) trình bày:

Xác nhận toàn bộ lời trình bày của ông T là đúng, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T tuyên hủy một phần Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 31/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr và hủy Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất mang tên ông Tr đối với diện tích đất 369m² tại thửa số 279B tờ bản đồ số 30 thuộc Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn Th1 và chị Nguyễn Thúy H trình bày:

Anh chị xác nhận việc nhận chuyển nhượng diện tích đất 369m² tại thửa 279B tờ bản đồ số 30 thuộc Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 01/4/2016 từ ông Nguyễn Văn Tr là đúng. Khi làm thủ tục sang tên thì được Ủy ban nhân dân xã Đ cho biết hiện nay đất đang có tranh chấp nên chưa làm được thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông T yêu cầu hủy quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Tr thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với ông Tr.

Với nội dung như trên, tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, hủy phần nội dung liên quan đến hộ ông Nguyễn Văn Tr trong Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 31/12/2000 về việc phê duyệt cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T743995 ngày 31/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tr 369m² đất thổ cư thửa số 279B tờ bản đồ số 30 ở Thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Án phí: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu 300.000đồng án phí hành chính sơ thẩm; ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 200.000đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 25/5/2017 ông Nguyễn Văn Tr kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Ngày 24/5/2017, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định số 301/KNPT-HC kháng nghị đối với bản án số 01/2017/HC-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm về phần án phí hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của

ông Tr, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, sửa bản án sơ thẩm về án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về nội dung kháng cáo và kháng nghị, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về văn bản pháp luật áp dụng: Thời điểm ông Nguyễn Văn Tr được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngày 31/12/2000, do vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, Luật đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 1993 để giải quyết vụ án. Thời điểm ông Nguyễn Văn T khởi kiện trước ngày 01/7/2016 nhưng xét xử sơ thẩm sau ngày 01/7/2016, do vậy Luật tố tụng hành chính năm 2015 được áp dụng để giải quyết vụ án.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Tr:

- Nguồn gốc diện tích 369m² đất thổ cư, thửa số 279B, tờ bản đồ số 30, ở thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Tr là đất của bố mẹ cụ Nguyễn Văn C1 để lại cho cụ C1. Khi cụ Nguyễn Thị A chết, cụ C1 kết hôn với cụ Trần Thị Kh và ở trên diện tích đất đó. Năm 2000, khi hộ ông Tr làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, cụ C1 đã chết, không để lại di chúc. Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất không có văn bản nào của các đồng thừa kế đồng ý để ông Tr đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu với quy định tại Luật đất đai năm 1993, Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 1993 và Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Tr là chưa đầy đủ, chưa tuân thủ quy định của các văn bản này.

- Ông Nguyễn Văn Tr cho rằng năm 1985, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị L, cụ C1 và cụ Kh đã tuyên bố cho vợ chồng ông 05 gian nhà và diện tích đất trên và năm 2000 khi vợ chồng ông kê khai làm thủ tục xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi đó cụ Kh, ông F và 08 người con cùng cha khác mẹ với ông đều đồng ý và không có ý kiến gì. Tuy nhiên, ông Tr không có chứng cứ gì để chứng minh về việc được hai cụ cho đất và 05 gian nhà gỗ. Mặt khác, trường hợp nếu ông Tr được tặng cho quyền sử dụng đất (Ông cho rằng được cụ C1 và cụ Kh cho bằng miệng - BL 49,50) thì việc tặng cho này cũng không có hiệu lực pháp luật bởi lẽ, theo quy định tại Khoản 1 Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995 việc tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của công chứng nhà nước hoặc có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có

thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối với nhà ở phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của Luật nhà ở.

- Khi nộp đơn kháng cáo và trong quá trình Toà án giải quyết tại cấp phúc thẩm, ông Tr không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ nào để xác định ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 369m² tại thửa số 279B tờ bản đồ số 30 thuộc thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Như vậy, ông Tr không có căn cứ xác lập quyền sở hữu, sử dụng tài sản đối với ngôi nhà gỗ 05 gian và diện tích đất 369m² tại thửa số 279B tờ bản đồ số 30 thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại Điều 176 và Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 10/5/2017 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T là có căn cứ, do đó không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông Tr.

[3] Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc: Vụ án này được Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc thụ lý trước ngày 01/01/2017 và xét xử sau ngày này, theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì việc tính án phí của vụ án phải thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009. Tại khoản 1 Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án thì trong vụ án này, người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm khi toà án tuyên huỷ quyết định hành chính bị khởi kiện. Đối chiếu với danh mục án phí, lệ phí Toà án được ban hành kèm theo Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009 thì mức án phí mà người bị kiện phải chịu là 200.000đồng, còn danh mục án phí được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326 thì mức án phí là 300.000đồng. Việc cấp sơ thẩm buộc Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000đồng là trái với các quy định đã viện dẫn, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Như vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ được chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về tính án phí hành chính sơ thẩm.

[4] Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Tr phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đồng theo quy định tại Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu 200.000đồng án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Điều 34 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án năm 2009.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 241 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 10/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật tổ tụng hành chính; Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1993; Luật đất đai năm 1993; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, huỷ phần Quyết định số 583/QĐ-UB ngày 31/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn Tr. Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T743995 ngày 31/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Tr đối với diện tích 369m² đất, tại thửa số 279B, tờ bản đồ số 30 thuộc thôn H, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Án phí: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc phải chịu 200.000đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn Tr phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 200.000đồng đã nộp tại biên lai số AA/2016/000606 ngày 01/6/2017 của Chi cục thi hành án huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, ông Tr còn phải nộp tiếp số tiền là 100.000đồng.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí 200.000đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2014/0000451 ngày 12/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi cục THA DS huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HC, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Quang Hùng